

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thuyết minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách phường Bạch Mai quý I năm 2026)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	Dự toán Thành phố giao	Dự toán xã, phường giao	Quý I năm 2026			Ghi chú
				Thực hiện	So sánh		
					Thực hiện/DT Thành phố giao năm 2026	Thực hiện/DT xã, phường giao năm 2026	
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn (1+2+...+15)	1.830.894	1.830.894	971.094	53,04%	53,04%	
1	Thu từ DNNN Trung ương quản lý			56.418			
	Thuế giá trị gia tăng			19.964			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			36.454			
2	Thu từ DNNN địa phương			15.044			
	Thuế giá trị gia tăng			2.893			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			12.151			
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			15.655			
	Thuế giá trị gia tăng			6.745			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.910			
4	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.203.450	1.203.450	678.131	56,35%	56,35%	
	Thuế giá trị gia tăng	735.610	735.610	534.840	72,71%	72,71%	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	870	870	371	42,64%	42,64%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	466.970	466.970	142.920	30,61%	30,61%	
5	Lệ phí trước bạ	134.140	134.140	24.929	18,58%	18,58%	
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	34.480	34.480	7.824	22,69%	22,69%	
	- Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác	99.660	99.660	17.105	17,16%	17,16%	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.300	12.300	1.307	10,63%	10,63%	
9	Thuế thu nhập cá nhân	372.990	372.990	160.025	42,90%	42,90%	
10	Thu phí, lệ phí	8.700	8.700	6.915	79,48%	79,48%	
	<i>Trong đó:</i>						
	- Khoản phí, lệ phí do xã, phường quản lý, thực hiện thu	344	344	95	27,62%	27,62%	
11	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	43.934	43.934	2.180	4,96%	4,96%	
	- Số thu 01 lần						
	- Số thu trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN						
	- Số thu trả tiền hàng năm khu vực còn lại	43.934	43.934	2.180	4,96%	4,96%	
12	Tiền sử dụng đất	10.000	10.000	3.683	36,83%	36,83%	

STT	NỘI DUNG THU	Dự toán Thành phố giao	Dự toán xã, phường giao	Quý I năm 2026			Ghi chú
				Thực hiện	So sánh		
					Thực hiện/DT Thành phố giao năm 2026	Thực hiện/DT xã, phường giao năm 2026	
-	Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất giao cho cá nhân, hộ gia đình						
-	Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các tổ chức, doanh nghiệp						
-	Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất						
-	Thu tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT						
-	Thu khác	10.000	10 000	3.683	36,83%	36,83%	
13	Tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất						
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
15	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	45.380	45 380	6.807	15,00%	15,00%	
	<i>Trong đó: Khoản thu khác do xã/phường quản lý thực hiện thu</i>	520	520	341	65,58%	65,58%	
B	THU NGÂN SÁCH XÃ/PHƯỜNG (I+II+III)	754 657	754 657	333 764	44,23%	44,23%	
I	Số thu ngân sách xã/phường được hưởng theo phân cấp	501 743	501 743	210 077	41,87%	41,87%	
1	Thu tiền sử dụng đất	10 000	10 000	3 683	36,83%	36,83%	
2	Thuế, phí, lệ phí và các khoản khác	491 743	491 743	206 394	41,97%	41,97%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	252 914	252 914	113 466	44,86%	44,86%	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách						
2	Thu bổ sung có mục tiêu	252 914	252 914	113 466	44,86%	44,86%	
	<i>Trong đó:</i>						
-	Bổ sung chi ĐTXDCB	69 678	69 678	17 420	25,00%	25,00%	
-	Bổ sung chi thường xuyên	183 236	183 236	96 047	52,42%	52,42%	
III	Nguồn khác (nếu có)			10 221			
1	Thu chuyển nguồn			10 221			
2	Thu kết dư						

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thuyết minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách phường Bạch Mai quý I năm 2026)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Dự toán Thành phố giao	Dự toán xã/phường giao	Quý I năm 2026			Ghi chú
				Thực hiện	So sánh		
					Thực hiện/DT Thành phố giao năm 2026	Thực hiện/DT xã, phường giao năm 2026	
	Tổng số	754.657	754.657	184.163	24,40%	24,40%	
I	Chi đầu tư phát triển	213.578	213.578	17.384	8,14%	8,14%	
	<i>Trong đó:</i>						
-	Chi từ chuyển nguồn năm trước chuyển sang						
1	Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung theo phân cấp	127.205	127.205	13.526	10,63%	10,63%	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.500	9.500	462	4,86%	4,86%	
3	5% tiết kiệm chi đầu tư để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	7.195	7.195		0,00%	0,00%	
4	Bổ sung vốn đầu tư	69.678	69.678	3.396	4,87%	4,87%	
4.1	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	69.678	69.678	3.396	4,87%	4,87%	
	<i>Trong đó: Bổ sung vốn xổ số kiến thiết thủ đô</i>						
4.2	Bổ sung vốn Chương trình MTQG, Thành phố						
	<i>Trong đó: Bổ sung vốn xổ số kiến thiết thủ đô</i>						
II	Chi thường xuyên các lĩnh vực	526.027	526.027	166.779	31,71%	31,71%	
1	Chi sự nghiệp quốc phòng		4.710	800		16,99%	
2	Chi sự nghiệp an ninh		5.045	3.067		60,79%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục	126.960	281.386	67.051	52,81%	23,83%	
4	Chi khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	4.164	4.164	38	0,91%	0,91%	
5	Chi sự nghiệp y tế và dân số		26.997	4.599		17,04%	

STT	Tên chỉ tiêu	Dự toán Thành phố giao	Dự toán xã/phường giao	Quý I năm 2026		Ghi chú	
				Thực hiện	So sánh		
					Thực hiện/DT Thành phố giao năm 2026		Thực hiện/DT xã, phường giao năm 2026
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin		2.180	877		40,23%	
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình		50			0,00%	
8	Chi sự nghiệp thể thao		1.220	66		5,41%	
9	Chi sự nghiệp môi trường	28.515	28.675	12.196	42,77%	42,53%	
10	Chi sự nghiệp kinh tế		13.037	5		0,04%	
11	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		98.538	36.649		37,19%	
12	Chi đảm bảo xã hội		58.325	41.431		71,03%	
13	Chi thường xuyên khác		1.700			0,00%	
III	Các nhiệm vụ chi khác (nếu có)						
IV	Dự phòng ngân sách	15.052	15.052				